TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11- GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2026/HNGĐ-ST
Ngày 10 - 8 – 2026
' Không nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Trần Nam Trung.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mai Văn Thiên.
2. Ông Siu Tơ Lul.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tào Thị Mỹ Huệ, Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Linh, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai. CCCD số 052070000568. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai.CCCD số 052177006208. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/04/2026, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị H qua tìm hiểu đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998 đến nay tại thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai) nhưng do không hiểu biết pháp luật, nên chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục mà không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau đám cưới, ông và bà H chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân không thể tiếp tục duy

trì được nữa nên ông đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố ông và bà Phạm Thị H không phải là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà Phạm Thị H có 03 con chung là cháu Bùi Thị M, sinh ngày 11/01/1999, cháu Bùi Văn L, sinh ngày 13/8/2001, cháu Bùi Văn B, sinh ngày 29/5/2004. Hiện nay, các cháu đã trưởng thành, tự lập được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà Phạm Thị H tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2026 và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn T1 quen biết, tìm hiểu và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998, nhưng do không hiểu biết pháp luật, nên chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau đám cưới, vợ chồng chung sống tại thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai) cho đến nay. Trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, hiện nay đã không còn chung sống với nhau, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay ông T1 làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, bà tôn trọng ý kiến của ông và yêu cầu Toà án giải quyết tuyên bố bà và ông T1 không phải là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông T1 có 03 con chung là cháu Bùi Thị M, sinh ngày 11/01/1999, cháu Bùi Văn L, sinh ngày 13/8/2001, cháu Bùi Văn B, sinh ngày 29/5/2004. Hiện các cháu đã trưởng thành và tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông T1 tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – tỉnh Gia Lai:

Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về phần nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị H là vợ chồng; Về con chung: Các con đã trưởng thành và tự lập được nên miễn xét; Về tài sản chung: các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét; Về án phí: Buộc ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 23/4/2026, nguyên đơn ông Bùi Văn T có đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là bà Phạm Thị H và nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Xét hình thức nội dung đơn khởi kiện của ông T đúng quy định, bà H có nơi cư trú tại Thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị H đều thừa nhận việc có tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, tổ chức đám cưới theo phong tục và về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là đúng sự thật. Ông bà chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không còn tin tưởng nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không còn chung sống với nhau trong một thời gian dài, do đó ông bà thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn. Ngoài ra, theo Công văn số 1226/UBND-VP ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Gia Lai xác nhận "*Ủy ban nhân dân xã T2 kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại UBND xã và tra cứu trên hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của xã, kết quả cho thấy việc kết hôn của bà Phạm Thị H và ông Bùi Văn T không tìm thấy thông tin tình trạng hôn nhân hay đăng ký kết hôn*".

Hội đồng xét xử xét thấy, ông T và bà H sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Nay ông T xin ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp tuyên bố ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị H không phải là vợ chồng là có căn cứ.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị H có 03 con chung là cháu Bùi Thị M, sinh ngày 11/01/1999, cháu Bùi Văn L, sinh ngày 13/8/2001 và cháu Bùi Văn B, sinh ngày 29/5/2004. Hiện nay các cháu đã thành niên, tự lập nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử miễn xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị H thống nhất tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] Về án phí: Buộc ông Bùi Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 235, 266, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, 15, 51, khoản 2 Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị H là vợ chồng.

2. Về án phí: Buộc ông Bùi Văn T phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004492 ngày 06/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Ông Bùi Văn T đã nộp xong tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/08/2026).

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Siu Tơ Lul **Mai Văn Thiên** **Trần Nam Trung**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 11;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- THADS;
- UBND;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Trần Nam Trung